

CÔNG TY CP DỊCH VỤ VỆ SINH CLEAN 24H
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP DỊCH VỤ VỆ SINH CLEAN 24H

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2400849017

3. Ngày thành lập: 10/10/2018

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 98 Đường Nguyễn Đình Tuân, Phường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Bắc Giang,
Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0977182856

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
2.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
3.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
4.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
5.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
6.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
7.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
8.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
9.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
10.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
11.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
12.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
13.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
14.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	4610
15.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
16.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
17.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
18.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
19.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
20.	Cho thuê xe có động cơ	7710
21.	Điều hành tua du lịch	7912
22.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110

23.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	8299
24.	Đào tạo trung cấp	8532
25.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
26.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
27.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
28.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
29.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	6619
30.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
31.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
32.	Quảng cáo	7310
33.	Trồng cây lâu năm khác	0129
34.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
35.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
36.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
37.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
38.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
39.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
40.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
41.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
42.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
43.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
44.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
45.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
46.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
47.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
48.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
49.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
50.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
51.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
52.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
53.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
54.	Trồng cây ăn quả	0121
55.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
56.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079

57.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
58.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
59.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
60.	Khai thác thủy sản biển	0311
61.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
62.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
63.	Xây dựng công trình điện	4221
64.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
65.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
66.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
67.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
68.	Bán mô tô, xe máy	4541
69.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
70.	Bán buôn thực phẩm	4632
71.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
72.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
73.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
74.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
75.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
76.	Sản xuất đường	1072
77.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
78.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
79.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
80.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
81.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
82.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
83.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
84.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
85.	Đại lý du lịch	7911
86.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
87.	Tái chế phế liệu	3830
88.	Xây dựng nhà ở	4101
89.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
90.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
91.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
92.	Xây dựng công trình thủy	4291
93.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292

94.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
95.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
96.	Bán buôn đồ uống	4633
97.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
98.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
99.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
100.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
101.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp	0210
102.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
103.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
104.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
105.	Trồng cây chè	0127
106.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
107.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
108.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
109.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
110.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
111.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
112.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
113.	Chăn nuôi gia cầm	0146
114.	Chăn nuôi khác	0149
115.	Khai thác gỗ	0220
116.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
117.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
118.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
119.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
120.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
121.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
122.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
123.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
124.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
125.	In ấn	1811
126.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
127.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
128.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
129.	Sửa chữa thiết bị điện	3314

130.	Xây dựng nhà không để ở	4102
131.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
132.	Phá dỡ	4311
133.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
134.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
135.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
136.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
137.	Bán buôn tổng hợp	4690
138.	Hoạt động cấp tín dụng khác	6492
139.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
140.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
141.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
142.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
143.	Bốc xếp hàng hóa	5224
144.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
145.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129(Chính)
146.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
147.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
148.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
149.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
150.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730

6. Vốn điều lệ: 1.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán:

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TRẦN THẾ HIẾU	Thôn Vật Ngoại, Xã Tân Hoa, Huyện Lục Ngạn, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	68.400	684.000.000	36,000	122207869	
			Tổng số	68.400	684.000.000	36,000		
2	NGUYỄN KIM ĐỨC	Thôn Nam Phú, Xã Xuân Phú, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	64.600	646.000.000	34,000	121869024	
			Tổng số	64.600	646.000.000	34,000		
3	HOÀNG THỊ HẰNG	Tổ dân phố Giáp Hải, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	57.000	570.000.000	30,000	135438534	
			Tổng số	57.000	570.000.000	30,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	--------------	------------	---	-----------	---	---------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN KIM ĐỨC

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 19/06/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 121869024

Ngày cấp: 20/06/2017

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Giang

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Nam Phú, Xã Xuân Phú, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Nam Phú, Xã Xuân Phú, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang